

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha và các Công ty Con (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Công ty

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 4 năm 2011 số 0303224471.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
Ông Trương Hữu Phước	Phó Chủ tịch
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất và tỷ lệ kiểm soát tại 30 tháng 06 năm 2011

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	30	97%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	40	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Dầu khí An Pha Tây Ninh	Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	20	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Dầu khí An Pha Tây Nguyên	Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăklak	20	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH Khí đốt Gia Định	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30	60%	Kinh doanh khí hóa lỏng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



The red circular stamp contains the following text: 'Đ. K. K. D. 0303224471 - C. T. C. P' around the top edge, 'CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA' in the center, and 'QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH' around the bottom edge.

Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Số: 495 /2011/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉTVề Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha và các Công ty con**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha

Chúng tôi đã soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chủ yếu của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 22/08/2011 trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Anh Tuấn**
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited**

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Phan Thanh Nam**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1009 /KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.462.004.293	371.673.663.664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	50.429.989.137	54.914.496.139
1. Tiền	111		50.429.989.137	54.914.496.139
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.028.544.808	70.728.544.808
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	5.2	47.028.544.808	70.728.544.808
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.344.159.043	181.589.250.797
1. Phải thu khách hàng	131		166.027.262.211	172.055.062.860
2. Trả trước cho người bán	132		3.286.380.835	3.718.997.593
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	6.062.045.525	8.773.027.672
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.031.529.528)	(2.957.837.328)
IV. Hàng tồn kho	140		63.987.406.230	17.437.579.716
1. Hàng tồn kho	141	5.4	63.987.406.230	17.437.579.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.671.905.075	47.003.792.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.685.704.227	3.638.275.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.739.965.274	29.194.757.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		582.823.854	544.836.363
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	9.663.411.720	13.625.923.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767.639.244.012	713.806.050.696
II. Tài sản cố định	220		133.893.515.162	139.404.338.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	83.870.176.047	90.936.643.541
Nguyên giá	222		141.347.439.557	141.336.298.219
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.477.263.510)	(50.399.654.678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	22.152.150.030	23.415.295.806
Nguyên giá	225		24.375.305.840	24.375.305.840
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.223.155.810)	(960.010.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	24.337.696.456	23.504.428.692
Nguyên giá	228		25.114.185.765	24.114.185.765
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(776.489.309)	(609.757.073)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.533.492.629	1.547.970.384
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76.765.430.012	27.084.440.012
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	13.065.260.012	13.065.260.012
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	68.191.800.000	14.019.180.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.491.630.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		492.590.543.731	478.095.612.914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	490.090.323.731	475.843.102.914
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.500.220.000	2.252.510.000
VI. Lợi thế thương mại	269	5.12	64.389.755.107	69.221.659.347
TỔNG TÀI SẢN	270		1.146.101.248.305	1.085.479.714.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		888.406.606.053	820.528.697.175
I. Nợ ngắn hạn	310		619.775.047.127	535.108.498.387
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	315.687.022.212	251.570.000.000
2. Phải trả người bán	312		280.417.710.136	263.830.146.703
3. Người mua trả tiền trước	313		1.806.880.222	894.244.894
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	6.932.693.313	10.389.132.827
5. Phải trả người lao động	315		2.277.361.766	1.732.118.361
6. Chi phí phải trả	316	5.15	9.949.357.279	3.481.368.792
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	1.764.971.428	2.269.347.283
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		939.050.771	942.139.527
II. Nợ dài hạn	330		268.631.558.926	285.420.198.788
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	144.930.203.334	128.855.024.178
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	123.658.728.405	156.479.500.741
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42.627.187	85.673.869
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.405.485.989	246.256.379.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	238.405.485.989	246.256.379.439
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.639.900)	(3.639.900)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	8.501.546
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		696.195.979	696.195.979
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		74.429.893	74.429.893
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.905.120.017	15.747.511.921
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		19.289.156.263	18.694.637.746
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.146.101.248.305	1.085.479.714.360



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.292.105.901.738	977.709.647.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.642.735.949	17.454.070.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.20	1.274.463.165.789	960.255.576.812
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.157.944.842.003	882.261.566.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116.518.323.786	77.994.010.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	8.423.133.285	4.957.224.545
7. Chi phí tài chính	22	5.23	40.095.795.895	23.162.225.020
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.305.109.686	22.850.500.714
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	63.020.211.134	48.459.137.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	22.567.073.912	20.042.667.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24+25}	30		(741.623.870)	(8.712.795.646)
11. Thu nhập khác	31		269.595.770	515.668.181
12. Chi phí khác	32		76.407.554	1.129.469.480
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		193.188.216	(613.801.299)
14. Lợi nhuận thu từ công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(548.435.654)	(9.326.596.945)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.777.129.015	1.411.213.697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		3.516.827.235	(740.383.931)
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ	62		(7.842.391.904)	(9.997.426.711)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	(344)	(438)



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(548.435.654)	(9.326.596.945)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	8.881.149.551	7.780.796.260
- Các khoản dự phòng	3	4.491.630.000	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8.689.733.185)	(4.645.500.239)
- Chi phí lãi vay	6	35.305.109.686	22.850.500.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	39.439.720.398	16.659.199.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11.662.395.571	8.412.618.086
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.549.826.514)	(17.072.421.211)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.492.182.980	23.009.703.689
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.294.650.014)	(60.126.196.904)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28.759.148.490)	(15.856.624.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.244.333.078)	(6.543.805.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.880.992.836	33.060.111.810
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.419.458.321)	(144.979.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.792.124.632)	(18.602.394.663)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.318.476.015)	(14.360.122.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	269.007.454	225.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(161.390.000.000)	(43.934.300.833)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	75.890.000.000	26.256.534.334
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(54.191.800.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.180.000	5.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.278.814.543	4.313.793.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134.443.274.018)	(22.199.095.108)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	872.262.435.315	574.604.590.270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(729.887.388.459)	(532.082.115.902)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(357.755.208)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.008.128.700)
7. Cổ tức trả cho cổ đông thiểu số	37	(3.266.400.000)	(490.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	138.750.891.648	19.024.345.668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.484.507.002)	(21.777.144.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.914.496.139	71.930.631.184
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	50.429.989.137	50.153.487.081



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 4 năm 2011 số 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám tỷ, ba trăm triệu đồng).

Ngày 15 tháng 02 năm 2008, Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

Trụ sở đăng ký: Tòa nhà Capital Tower, Số 6 Nguyễn Khắc Viện, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển. Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm). Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở). Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên Hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải	07 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

4.9 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

4.12 Đầu tư tài chính dài hạn***Công ty liên kết:***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất được phản ánh theo giá gốc

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4.14 Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas theo hướng dẫn Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho năm sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tiếp theo.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	7.772.977.859	6.785.357.115
Tiền gửi ngân hàng	42.657.011.278	48.129.139.024
Tổng	50.429.989.137	54.914.496.139

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	31.828.544.808	70.728.544.808
Tiền gửi NH có kỳ hạn	15.200.000.000	35.850.000.000
Tổng	47.028.544.808	70.728.544.808

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu ACB Leasing	1.391.423.631	1.561.668.069
Lãi cho vay phải thu	1.330.601.476	1.034.753.328
Cho vay không lãi suất	2.500.000.000	2.300.000.000
Các khoản phải thu khác	840.020.418	3.876.606.275
Tổng	6.062.045.525	8.773.027.672

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.390.467.047	1.356.038.034
Công cụ, dụng cụ	5.477.846.134	5.638.117.664
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	850.197.200	985.288.921
Hàng hoá	56.268.895.849	9.458.135.097
Tổng	63.987.406.230	17.437.579.716

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	6.078.616.784	5.058.361.271
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	3.584.794.936	8.540.774.010
Tài sản ngắn hạn khác	-	26.788.285
Tổng	9.663.411.720	13.625.923.566



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
NGUYÊN GIÁ				Tổng
Số dư tại 01/01/2011	22.941.101.340	53.068.360.630	62.695.193.919	141.336.298.219
Tăng trong kỳ	-	119.100.000	-	463.811.580
Mua trong kỳ	-	119.100.000	-	327.862.080
Tăng khác	-	-	-	135.949.500
Giảm trong kỳ	-	12.400.000	440.270.242	452.670.242
Thanh lý, nhượng bán	-	12.400.000	363.670.242	376.070.242
Giảm khác	-	-	76.600.000	76.600.000
Số dư tại 30/06/2011	22.941.101.340	53.175.060.630	62.254.923.677	141.347.439.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2011	8.781.928.347	20.181.015.187	19.532.656.437	50.399.654.678
Tăng trong kỳ	1.089.525.381	2.571.718.660	3.564.330.776	7.451.271.539
Khấu hao trong kỳ	1.089.525.381	2.571.718.660	3.564.330.776	7.451.271.539
Giảm trong kỳ	-	9.992.465	363.670.242	373.662.707
Thanh lý, nhượng bán	-	9.992.465	363.670.242	373.662.707
Số dư tại 30/06/2011	9.871.453.728	22.742.741.382	22.733.316.971	57.477.263.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2011	14.159.172.993	32.887.345.443	43.162.537.482	90.936.643.541
Tại 30/06/2011	13.069.647.612	30.432.319.248	39.521.606.706	83.870.176.047

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	21.209.425.056	3.165.880.784	24.375.305.840
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	21.209.425.056	3.165.880.784	24.375.305.840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	101.337.264	858.672.770	960.010.034
Tăng trong kỳ	202.674.528	1.060.471.248	1.263.145.776
Khấu hao trong kỳ	202.674.528	1.060.471.248	1.263.145.776
Số dư tại 30/06/2011	304.011.792	1.919.144.018	2.223.155.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	21.108.087.792	2.307.208.014	23.415.295.806
Tại 30/06/2011	20.905.413.264	1.246.736.766	22.152.150.030

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	24.067.103.365	47.082.400	24.114.185.765
Tăng trong kỳ	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Mua trong kỳ	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	25.067.103.365	47.082.400	25.114.185.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	588.341.341	21.415.732	609.757.073
Tăng trong kỳ	159.732.240	6.999.996	166.732.236
Khấu hao trong kỳ	159.732.240	6.999.996	166.732.236
Tăng khác	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	748.073.581	28.415.728	776.489.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	23.478.762.024	25.666.668	23.504.428.692
Tại 30/06/2011	24.319.029.784	18.666.672	24.337.696.456

5.9 Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vi Na (*)	10.965.260.012	10.965.260.012
Tổng	13.065.260.012	13.065.260.012

(*) Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hong Vi Na với tỷ lệ 35%, tương ứng với 8.580.316.500 đồng vốn điều lệ của Công ty TNHH Hong Vi Na. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam (*)	62.191.800.000	8.019.180.000
Công ty TNHH Gas Bình Minh	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng	68.191.800.000	14.019.180.000

(*) Đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Khí Miền Nam (PV Gas South) theo Hợp đồng mua bán cổ phần và hợp tác chiến lược số 174/PV Gas South ngày 15/12/2010. Số cổ phần đã mua theo hợp đồng là 3.455.000 cổ phần, giá mua 18.000đ/cổ phần. Một khoản dự phòng với giá trị 4.491.630.000 đồng đã được trích lập cho khoản đầu tư này tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	475.843.102.914	360.924.050.637
Tăng	52.627.761.301	89.021.506.860
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(38.380.540.484)	(29.472.532.377)
Các khoản thanh lý khác	-	-
Tại ngày 30 tháng 06	490.090.323.731	420.473.025.120

Chi tiết số dư:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí vỏ bình gas	454.630.546.606	443.911.853.276
Chi phí sơn sửa, bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình	31.543.657.473	29.208.377.127
Chi phí phát hành trái phiếu	677.000.000	779.000.000
Chi phí thuê đất	1.457.491.162	421.120.000
Chi phí khác	1.781.628.490	1.522.752.511
Tổng	490.090.323.731	475.843.102.914

5.12 Lợi thế thương mại

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	69.221.659.347	78.885.467.826
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ vào phí trong kỳ	(4.831.904.240)	(4.831.904.240)
Tại ngày 30 tháng 06	64.389.755.107	74.053.563.586

Lợi thế thương mại phát sinh khi Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha mua lại cổ phần/phần vốn góp trong Công ty con để nắm quyền kiểm soát các Công ty này

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	41.350.000.000	41.300.000.000
Ngân hàng TMCP Indovina	10.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng HSBC	30.750.000.000	31.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	147.787.022.212	103.670.000.000
Ngân hàng Standard Chatered	4.800.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng ĐPTT Việt Nam	48.000.000.000	33.500.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	8.500.000.000	21.500.000.000
Vay ngắn hạn tổ chức cá nhân khác	4.500.000.000	-
Trái phiếu đến hạn trả	20.000.000.000	-
Tổng	315.687.022.212	251.570.000.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa	1.435.552.584	1.093.011.011
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	233.978.477
Thuế xuất, nhập khẩu	-	111.348.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.445.184.410	8.912.388.473
Thuế thu nhập cá nhân	49.156.319	35.606.308
Các loại thuế khác	2.800.000	2.800.000
Tổng	6.932.693.313	10.389.132.827

5.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền lãi vay phải trả được trích trước đến 31 tháng 12 trên cơ sở số dư gốc vay thực tế và lãi suất theo quy định tại Hợp đồng tín dụng.

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế	161.589.528	15.229.561
Kinh phí công đoàn	200.957.574	202.002.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.402.424.326	2.052.115.110
Tổng	1.764.971.428	2.269.347.283

5.17 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144.930.203.334	128.855.024.178
Tổng	144.930.203.334	128.855.024.178

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn là khoản tiền nhận thế chân vỏ bình gas, được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời gian phân bổ chi phí vỏ bình gas.

5.18 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	48.312.348.668	59.254.324.024
Ngân hàng Techcombank	8.229.000.000	9.184.500.000
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội	29.920.716.823	38.156.874.823
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.162.631.845	11.912.949.201
Nợ dài hạn	75.346.379.737	97.225.176.717
Mệnh giá trái phiếu phát hành	60.000.000.000	80.000.000.000
Thuê tài chính	15.346.379.737	17.225.176.717
Tổng	123.658.728.405	156.479.500.741

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Techcombank theo Hợp đồng số 0223/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN, ngày 20/08/2009. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo là bồn chứa, hệ thống chiết nạp gas tại Kho Bến Lức. Mức cho vay tối đa 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ đồng)

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Hợp đồng số 366/2009/TD/TDH/NHQĐ/HCM/KHDN ngày 11/12/2009. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo là vỏ bình gas.

Đối với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Theo các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, Vay mục đích Đầu tư dự án Nhà Máy chiết Nạp gas, Lãi suất từ 10,5%/năm và 12%/năm, Lịch trả nợ trong vòng 60 tháng.

Trái phiếu phát hành:

Mã trái phiếu: ASP-BOND2009
Số lượng phát hành: 1.000.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu
Loại trái phiếu: Không chuyển đổi

5.18 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Kỳ hạn tối đa 5 năm, tính từ ngày phát hành trái phiếu cho tới ngày đáo hạn cuối cùng của trái phiếu. Tiền gốc sẽ được thanh toán định kỳ mỗi năm một lần bắt đầu sau một năm kể từ ngày phát hành trái phiếu và được thanh toán vào ngày trả lãi trái phiếu.

Ngày phát hành 16/10/2009. Lãi suất năm đầu cố định 13,2%, từ năm thứ hai trở đi dự kiến bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng VCB, VBARD, Vietinbank và BIDV cộng phần bù 4%.

Trái phiếu được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo hai Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.09.10/HĐCTTC-GĐ ngày 12/10/2010 và số 05.08.10/HĐCTTC-GĐ ngày 18/8/2010. Lãi suất 3 tháng đầu tiên 16%/năm, từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất cho thuê thay đổi theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng của Ngân hàng Á Châu + phần bù 5,1%/năm. Nợ gốc trả hàng tháng đối với Hợp đồng 03.09.10/HĐCTTC-GĐ là 254.683.300 đồng/tháng, hợp đồng số 05.08.10/HĐCTTC-GĐ là 51.918.000đồng/tháng. Không có thời gian ân hạn nợ gốc.

5.19 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	228.299.960.000	228.299.960.000
Tổng	228.299.960.000	228.299.960.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:
Số lượng cổ phiếu quỹ:

387 cổ phiếu

Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.829.996	22.829.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu phổ thông	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu phổ thông	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	53.882.586	696.195.979	74.429.893	37.920.863.018	268.475.111.576
Tăng trong năm	-	-	-	(45.381.040)	-	-	1.656.257.903	1.610.876.863
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.656.257.903	1.656.257.903
Đánh giá lại	-	-	-	(45.381.040)	-	-	-	(45.381.040)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	23.829.609.000	23.829.609.000
Chia cổ tức, trích quỹ	-	-	-	-	-	-	23.829.609.000	23.829.609.000
Số dư tại 31/12/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	8.501.546	696.195.979	74.429.893	15.747.511.921	246.256.379.439
Số dư tại 01/01/2011	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	8.501.546	696.195.979	74.429.893	15.747.511.921	246.256.379.439
Tăng trong kỳ	-	-	-	(8.501.546)	-	-	(7.842.391.904)	(7.850.893.450)
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(7.842.391.904)	(7.842.391.904)
Đánh giá lại	-	-	-	(8.501.546)	-	-	-	(8.501.546)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	696.195.979	74.429.893	7.905.120.017	238.405.485.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng 2011 VND	6 tháng 2010 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.256.488.230.824	918.959.803.059
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	6.347.946.884	18.829.189.031
Doanh thu bán hàng khác	4.479.159.426	321.109.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.147.828.655	22.145.475.628
Tổng	1.274.463.165.789	960.255.576.812

5.21 Giá vốn hàng bán

	6 tháng 2011 VND	6 tháng 2010 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	1.152.328.738.316	869.486.636.971
Giá vốn bán hàng khác	3.931.483.728	262.022.199
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.684.619.959	12.512.907.197
Tổng	1.157.944.842.003	882.261.566.367

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng 2011 VND	6 tháng 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.272.309.617	4.017.292.313
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.643.351	397.407.438
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.006.504.926	296.501.368
Doanh thu tài chính khác	20.675.391	246.023.426
Tổng	8.423.133.285	4.957.224.545

5.23 Chi phí tài chính

	6 tháng 2011 VND	6 tháng 2010 VND
Chi phí lãi vay	35.305.109.686	22.850.500.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.591.696	231.724.304
Trích dự phòng đầu tư tài chính	4.491.630.000	-
Chi phí tài chính khác	173.464.513	80.000.002
Tổng	40.095.795.895	23.162.225.020

5.24 Chi phí bán hàng

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.220.989.901	5.975.758.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.947.199.269	1.413.956.343
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	29.845.980.670	24.833.531.414
Chi phí bán hàng khác	23.006.041.294	16.235.892.097
Tổng	63.020.211.134	48.459.137.865

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.657.560.819	5.306.597.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.112.886.273	1.099.026.880
Phân bổ lợi thế thương mại	4.831.904.240	4.831.904.240
Chi phí quản lý khác	9.964.722.580	8.805.139.511
Tổng	22.567.073.912	20.042.667.751

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng 2011	6 tháng 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.842.391.904)	(9.997.426.711)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.842.391.904)	(9.997.426.711)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	22.829.609	22.829.609
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(344)	(438)

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha	Tiền vay	28.853.940.433	28.853.940.433
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng An Pha	Tiền vay	2.284.604.375	5.074.604.375

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngày 18 tháng 07 năm 2011, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 34/QĐHĐQT-ASP/2011 về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha trong hai công ty con là công ty TNHH Một thành viên Dầu Khí An Pha Tây Ninh và công ty TNHH Một thành viên Dầu Khí An Pha Tây Nguyên cho Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam. Theo Quyết định này: Giá cả, phương thức thanh toán được giao Tổng Giám đốc đàm phán và Quyết định, ký hợp đồng chuyển nhượng, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật. Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, tổng giá trị tài sản của hai Công ty nói trên chiếm khoảng 8,1% tổng tài sản toàn tập đoàn và doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2011 chiếm khoảng 8,2% tổng doanh thu toàn tập đoàn.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng